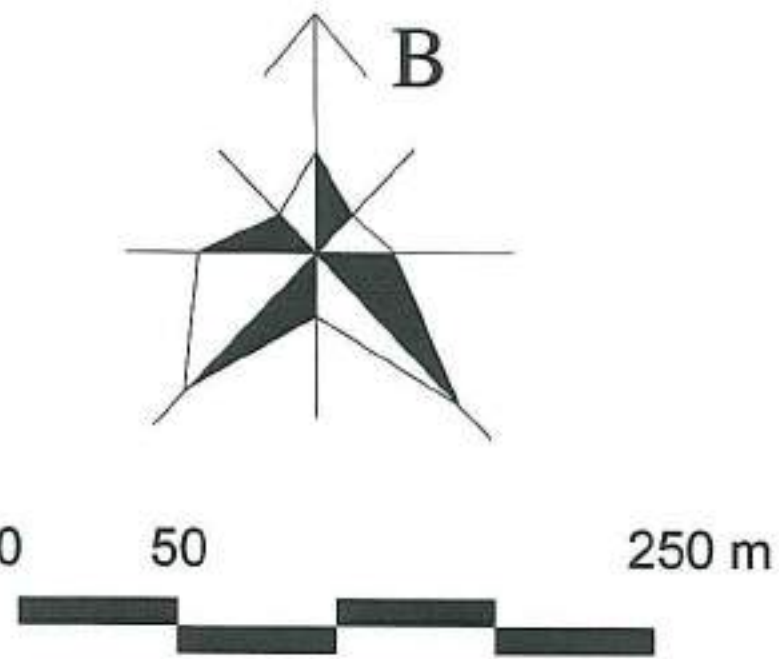


BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT															
STT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Diện tích xây dựng tối đa (m²)	Tầng cao tối đa (tầng)	Diện tích sàn tối đa (m²)		Hệ số sử dụng đất (lân)	Số căn hộ (căn)	Dân số/ học sinh (người/học sinh)	Chỉ tiêu dự được (mười ngàn)		
								Dịch vụ	Ờ					Tổng	
A	Đất dân dụng	-	1.945.304	98,63%	-	696.521	25	664.771	2.954.548	3.519.318	1,81	-	40.000	48,43	
1	Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị	CCDT	96.996	4,92%	43-60	81.485	3-7	230.613	-	230.613	2,38	-	-	-	2,42
-	Đất công trình công cộng - dịch vụ thương mại cấp đô thị	CCDT-01	40.728	-	60	24.437	3	73.310	-	73.310	1,80	-	-	-	-
-	Đất công trình công cộng - dịch vụ thương mại cấp đô thị	CCDT-02	37.349	-	43	16.017	3	80.085	-	80.085	2,15	-	-	-	-
-	Đất công trình công cộng - công viên hóa	CCDT-03	18.019	-	58	11.031	7	77.217	-	77.217	4,06	-	-	-	-
2	Đất cây xanh cấp đô thị	CCBT	179.254	9,09%	5	12.636	1	13.636	-	13.636	0,06	-	-	-	4,48
2.1	Đất công viên cây xanh cấp đô thị	CCBT	142.707	7,24%	5	4.550	1	4.550	-	4.550	0,03	-	-	-	0,91
2.2	Đất cây xanh TDTT cấp đô thị	TDTT	36.547	1,85%	25	9.137	1	9.137	-	9.137	0,25	-	-	-	-
3	Đất trường học cấp đô thị (Trường phổ thông trung học)	PTTH	28.015	1,42%	40	11.206	3	33.618	-	33.618	1,20	-	-	1.600	0,70
4	Đất giao thông cấp đô thị	-	192.821	9,78%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Đất đường giao thông cấp đô thị	-	101.407	5,18%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất bãi đỗ xe	BDX	31.424	1,59%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất dân dụng ở nông thôn	-	1.448.208	73,42%	-	580.194	-	285.903	2.954.548	3.241.451	2,24	-	40.000	36,21	1,00
5.1	Đất công cộng - dịch vụ cấp đơn vị ở	CCBV	40.078	2,03%	40	10.051	3-4	60.653	-	60.653	1,51	-	-	-	-
a	Đất công trình công cộng - dịch vụ cấp đơn vị ở	CCBV-01	31.399	1,59%	40	12.560	4	50.238	-	50.238	1,60	-	-	-	0,78
-	Đất công trình công cộng - dịch vụ cấp đơn vị ở	CCBV-02	5.764	-	40	2.306	4	9.222	-	9.222	1,60	-	-	-	-
-	Đất công trình công cộng - dịch vụ cấp đơn vị ở	CCBV-03	14.682	-	40	5.873	4	23.491	-	23.491	1,60	-	-	-	-
-	Đất công trình công cộng - dịch vụ cấp đơn vị ở	CCBV-04	10.903	-	40	4.381	4	17.525	-	17.525	1,60	-	-	-	-
b	Đất công trình y tế ĐV	YTV	8.679	0,44%	40	3.472	3	10.415	-	10.415	1,20	-	-	-	0,22
5.2	Đất cây xanh cấp đơn vị ở	CCBV	147.315	7,47%	5	5.348	1	5.348	-	5.348	0,04	-	-	-	3,88
a	Đất cây xanh công viên cấp đơn vị ở	CCBV	129.491	6,61%	5	7.536	1	7.536	-	7.536	0,01	-	-	-	-
b	Đất cây xanh TDTT cấp ĐV	YTV	18.854	0,96%	25	4.714	1	4.714	-	4.714	0,25	-	-	-	-
5.3	Đất trường học cấp đơn vị ở	YTHS	110.847	5,61%	40	44.339	3	133.016	-	133.016	1,20	-	-	-	2,77
a	Đất trường trung học cơ sở	TH	35.140	1,83%	40	14.459	3	43.378	-	43.378	1,20	-	-	2.200	0,60
b	Đất trường tiểu học	TM	39.708	2,01%	40	15.883	3	47.650	-	47.650	1,20	-	-	2.600	0,97
c	Đất trường mầm non	TMN	34.991	1,77%	40	13.995	3	41.889	-	41.889	1,20	-	-	2.000	0,67
5.4	Đất ở chung cư	CCCT	790.363	40,08%	16-55	513.575	5-25	85.986	2.954.548	3.041.533	3,85	-	40.000	19,76	-
a	Đất ở - nhà liền kề	LK	100.078	5,07%	60-90	69.789	5	310.708	-	310.708	3,10	517	-	1.813	-
b	Đất ở - nhà liền kề	LK	376.259	19,08%	80-95	336.655	5	1.683.276	-	1.683.276	4,47	4.510	-	15.787	-
c	Đất ở - chung cư cao tầng	CCCT	110.212	5,59%	37	40.778	25	40.778	-	40.778	6,94	64.802	-	14.980	-
d	Đất nhà ở xã hội	NOXH	159.899	8,11%	16-18	28.828	10	46.207	-	158.910	205.117	1,28	-	5.700	-
e	Đất ở - nhà ở xã hội	NOXH-01	62.216	-	18	11.109	10	19.504	-	88.104	87.608	1,41	-	2.440	-
f	Đất ở - nhà ở xã hội	NOXH-02	97.682	-	16	15.629	10	26.703	-	101.885	117.508	1,20	-	3.260	-
g	Đất ở - nhà ở xã hội	TDC	43.616	2,23%	90	39.824	5	197.622	-	197.622	4,50	491	-	1.720	-
5.5	Đất giao thông ĐV	-	359.055	18,23%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Đất xây dựng ngoài phạm vi khu dân dụng	-	28.876	1,37%	-	8.885	1	18.745	-	18.745	0,70	-	-	-	-
1	Đất cơ quan	COHC	8.217	0,42%	40	3.267	4	13.147	-	13.147	1,60	-	-	-	-
2	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	18.659	0,95%	30	5.609	1	5.609	-	5.609	0,30	-	-	-	-
TỔNG			1.972.190	100,00%	-	665.405	25	583.516	2.954.548	3.538.083	1,79	-	40.000	-	-

(*) Mật độ xây dựng là mật độ xây dựng tối đa của ô đất. MEXD tổng là đất (ô đất) được xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư xây dựng, đảm bảo tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

KÍ HIỆU:

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI XÃ, THỊ TRẤN
- CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỒ VĨA HẸ
- TÌM ĐƯỜNG
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- ĐẤT CÔNG CỘNG - DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI CẤP ĐÔ THỊ
- ĐẤT CÔNG CỘNG - DỊCH VỤ CẤP ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT Y TẾ ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
- ĐẤT TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
- ĐẤT TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- ĐẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC
- ĐẤT TRƯỜNG MẦM NON
- ĐẤT Ở CHUNG CƯ CAO TẦNG
- ĐẤT Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT Ở BIỆT THỰ
- ĐẤT Ở - TÀI ĐỊNH CƯ
- ĐẤT NHÀ Ở XÃ HỘI
- ĐẤT CÂY XANH ĐÔ THỊ
- ĐẤT CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE TẬP TRUNG
- MẶT NƯỚC, HỒ CẢNH QUAN

- A: TÊN LÔ ĐẤT
- B: DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M2)
- C: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)
- D: TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)
- E: SỐ CĂN HỘ (CĂN)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ NGÀY THÁNG NĂM 2021

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

KÈM THEO BẢO CÁO THẨM ĐỊNH NGÀY THÁNG NĂM 2021

CƠ QUAN TÓ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA

TÊN CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 KHU ĐÔ THỊ MỚI HẬU NGHĨA - ĐỨC HÒA

ĐỊA ĐIỂM: TT HẬU NGHĨA, X.ĐỨC LẬP THƯỢNG, X.TÂN MỸ, H.ĐỨC HÒA, T.LONG AN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04 | GHÉP: 1A0 | TỶ LỆ: | NGÀY: .../.../2021

THỂ HIỆN: KTS. LÊ HOÀNG HIỆP

THIẾT KẾ: KTS. NGUYỄN QUANG HUY

CHỦ TRÌ: THS. KTS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

CHỦ NHIỆM: THS. KTS. NGUYỄN MAI PHƯƠNG

Q.L. KỸ THUẬT: THS. KTS. NGUYỄN MAI PHƯƠNG

VIỆN TRƯỞNG: GS. TS. KTS. ĐOÀN MINH KHÔI

VIỆN QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ ĐHXD

TRỤ SỞ: P. 101A1, 55 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG-HAI BÀ TRUNG-HÀ NỘI

TEL: 04.3.6.264230 FAX: 04.3.6.264231

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

KÍ HIỆU

- RANH GIỚI NGHIÊN CỨU
- RANH GIỚI XÃ, THỊ TRẤN
- CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ
- VĨA HÈ
- TÌM ĐƯỜNG
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- CÂY XANH, THẨM CỎ
- CÂY XANH BÓNG MẶT
- CÂY XANH TRANG TRÍ
- CÔNG TRÌNH
- KÝ HIỆU MẶT CẮT
- TRƯỜNG MẦM NON
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
- A: TÊN Ô ĐẤT
- B: DIỆN TÍCH Ô ĐẤT

GHI CHÚ:

- CCBT: CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG - DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI CẤP ĐỘ THỊ
- CCDV: CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG - DỊCH VỤ CẤP ĐƠN VỊ Ơ
- YTV: CÔNG TRÌNH Y TẾ CẤP ĐƠN VỊ Ơ
- CHC: CÔNG TRÌNH CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
- PTTH: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- HTK: CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- TBC: NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ
- CCCT: NHÀ Ở CHUNG CƯ CAO TẦNG
- BT: NHÀ Ở BIỆT THỰ
- LK: NHÀ Ở LIÊN KẾ
- NOXH: NHÀ Ở XÃ HỘI
- BĐX: BÃI ĐÓ XE
- EXDV: CÂY XANH ĐƠN VỊ Ơ
- CDT: CÂY XANH ĐỘ THỊ
- YTV: KHU THỂ DỤC THỂ THAO CẤP ĐƠN VỊ Ơ
- TDT: KHU THỂ THAO CẤP ĐỘ THỊ
- MN: MẶT NƯỚC

TRỤ SỞ : P 101A1, 55 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG-HAI BA TRUNG-HÀ NỘI
TEL : 04.3.6.284230 FAX: 04.3.6.284231

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, CHỈ GIỚI XÂY DỰNG VÀ HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC TUYẾN HA TẦNG KỸ THUẬT

[illegible]

BẢNG TẠO ĐƠN TỪ			N52	N20473.706	N69991.685	N105	N207756.948	570054.221
TÊN TỪ	TẠO ĐƠN X	TẠO ĐƠN Y	N53	N204753.770	N69981.106	N106	N207761.668	57027.293
N1	N206968.074	569481.280	N54	N204756.548	N69980.377	N107	N207773.122	569981.515
N2	N206967.878	569503.382	N55	N204757.090	N69899.020	N108	N207780.259	569990.744
N3	N206967.744	569504.384	N56	N204763.776	N69990.263	N109	N207803.198	569992.974
N4	N207010.334	569710.822	N57	N204767.384	N70120.260	N110	N20803.259	57004.659
N5	N207028.811	569959.928	N58	N204772.403	N7034.332	N111	N20810.514	570267.287
N6	N20704.545	569704.545	N59	N204781.933	N7051.091	N112	N20819.543	570293.929
N7	N20704.271	569947.021	N60	N20481.730	N69603.013	N113	N20849.570	570293.729
N8	N207067.051	569959.208	N61	N20487.943	N6984.194	N114	N20851.852	570506.099
N9	N207067.051	569959.208	N62	N20489.818	N7003.230	N115	N20859.843	570506.099
N10	N20704.727	569990.894	N63	N20507.549	N69892.057	N116	N208787.935	5701002.314
N11	N207038.659	569690.399	N64	N205115.257	N7010.254	N117	N20899.836	569800.894
N12	N20714.482	569935.369	N65	N20519.977	N70333.366	N118	N20893.444	570023.093
N13	N20714.771	569935.369	N66	N20520.202	N7054.058	N119	N20893.444	570023.093
N14	N20724.448	569979.443	N67	N20515.974	N69504.341	N120	N20896.166	570024.043
N15	N207135.662	569981.727	N68	N20527.493	N69542.879	N121	N20920.643	569934.429
N16	N207135.662	569981.727	N69	N20527.493	N69542.879	N122	N20920.643	569934.429
N17	N207192.512	569970.771	N70	N20537.099	N69495.002	N123	N2937.317	569918.459
N18	N207170.351	570412.151	N71	N20545.673	N69855.365	N124	N20947.655	569963.251
N19	N207171.861	570412.151	N72	N20545.673	N69855.365	N125	N20947.655	569963.251
N20	N207171.861	570412.151	N73	N20557.777	N69989.689	N126	N20947.655	569963.251
N21	N207190.529	569981.626	N74	N20559.850	N70323.320	N127	N20977.583	569974.882
N22	N207200.535	569992.059	N75	N20561.078	N70531.083	N128	N20981.191	569981.075
N23	N207200.535	569992.059	N76	N20561.078	N70531.083	N129	N20981.191	569981.075
N24	N207215.433	570069.908	N77	N20583.967	N69874.713	N130	N20995.371	569982.679
N25	N207220.562	570040.700	N78	N20593.154	N70091.576	N131	N209810.555	57011.236
N26	N207234.444	569992.059	N79	N20593.154	N70091.576	N132	N209810.555	57011.236
N27	N207231.182	569990.407	N80	N20603.724	N70313.314	N133	N20929.145	569996.037
N28	N207244.049	569992.059	N81	N20790.951	N70521.077	N134	N20930.657	570026.119
N29	N207244.016	570170.290	N82	N20811.714	N69852.166	N135	N20916.087	570102.052
N30	N207251.181	569947.369	N83	N20821.541	N69852.166	N136	N20916.087	570102.052
N31	N207251.181	569947.369	N84	N20821.720	N69868.041	N137	N20865.985	570283.727
N32	N207258.566	570302.078	N85	N20831.178	N70392.904	N138	N20826.375	569945.598
N33	N207230.302	569992.059	N86	N20842.654	N69849.654	N139	N20824.714	569992.059
N34	N207258.663	570065.497	N87	N20841.747	N70304.642	N140	N20824.714	570307.631
N35	N207298.222	569942.087	N88	N20845.524	N69665.657	N141	N20826.505	569987.478
N36	N20719.850	570162.294	N89	N207945.625	N5151.671	N142	N20826.502	569870.978
N37	N207261.661	570386.286	N90	N20845.524	N69665.657	N143	N20826.502	569870.978
N38	N207303.687	570586.785	N91	N20716.617	N69422.444	N144	N20832.304	570588.677
N39	N207332.166	569952.081	N92	N20799.622	N70104.233	N145	N20837.396	5699873.395
N40	N207338.751	570038.771	N93	N20799.622	N70104.233	N146	N20837.396	5699873.395
N41	N207340.483	570373.350	N94	N20798.849	N69505.399	N147	N20846.169	570284.620
N42	N207341.711	570731.153	N95	N20798.849	N69505.399	N148	N20846.169	570284.620
N43	N207360.629	569922.075	N96	N20798.849	N69505.399	N149	N20846.169	570284.620
N44	N207369.501	570399.501	N97	N207713.075	N70084.227	N150	N20846.169	570284.620
N45	N207384.356	570363.344	N98	N207717.706	N70287.299	N151	N208503.700	570136.530
N46	N207385.594	570521.107	N99	N207724.249	N70490.993	N152	N20858.227	570061.207
N47	N207385.594	570521.107	N100	N207724.249	N70490.993	N153	N20858.227	570061.207
N48	N207419.903	569912.069	N101	N207745.772	N69971.594	N154	N20868.429	569981.933
N49	N207425.510	570136.266	N102	N207748.552	N69863.781	N155	N20869.118	569963.540
N50	N207428.291	570136.266	N103	N207755.776	N69863.781	N156	N20869.118	569963.540
N51	N207429.458	570581.101	N104	N207755.776	N69863.781	N157	N20869.118	569963.540

[illegible]

GS. TS. KTS. ĐOÀN MINH KHÔI

UAI VIỆN QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ ĐHXH
 TRỤ SỞ : P 101A1, 55 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG-HAI BÀ TRUNG-HÀ NỘI
 TEL : 04.3.6.284230 FAX : 04.3.6.284231

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 KHU ĐÔ THỊ MỚI HẬU NGHĨA - ĐỨC HÒA

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CẤP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG

NỘI DUNG THIẾT KẾ :

THEO QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU ĐÔ THỊ MỚI HẬU NGHĨA-ĐỨC HÒA ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT, NHƯ CẦU ĐỒNG ĐẾN CỦA KHU VỰC QUY HOẠCH KHOẢNG 55.249KVA. DO KHU VỰC QUY HOẠCH KHÔNG ĐIỀU CHỈNH DÂN SỐ TỔNG VÀ MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG, CHỈ ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÁC Ô CÔNG CỘNG, ĐẤT Ở, NÊN ĐỒ ÁN CHỈ ĐIỀU CHỈNH CÔNG SUẤT CÁC TRẠM BIẾN ÁP HẠ THỂ, ĐẢM BẢO NHƯ CẦU SỬ DỤNG ĐIỆN THEO SỐ LIỆU SỬ DỤNG ĐẤT MỖI, NHƯ CẦU CẤP ĐIỆN CỦA ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH KHOẢNG 47.468 KVA.

* NGUỒN CẤP:

KHU QUY HOẠCH ĐƯỢC CẤP TỪ HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN THỊ TRẦN HẬU NGHĨA THÔNG QUA ĐƯỜNG ĐIỆN TRUNG THỂ 22KV TỪ HƯỚNG TRUNG TÂM THỊ TRẦN HẬU NGHĨA TỚI CHẠY DỌC ĐƯỜNG 3/2 KÉO DÀI.

* MẠNG TRUNG THỂ VÀ TRẠM BIẾN ÁP:

TUYẾN DÂY TRUNG THỂ VÀ TRẠM BIẾN ÁP: XÂY DỰNG TUYẾN CẤP NGẦM TRUNG THỂ 22KV DỌC THEO TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC QUY HOẠCH CẤP ĐIỆN CHO CÁC CỤM TRẠM BIẾN ÁP 22/0.4KV, CÔNG SUẤT TRẠM TỰ 400KVA ĐẾN 1500KVA.

VỊ TRÍ, CÔNG SUẤT TRẠM BIẾN ÁP CÓ THỂ XEM XÉT ĐIỀU CHỈNH TRONG GIAI ĐOẠN LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG.

* MẠNG PHÂN PHỐI:

* NGUYÊN TẮC BỐ TRÍ VÀ PHÂN VÙNG TRẠM BIẾN ÁP.

* BÀN KINH PHỤC VU <30M.

* TRẠM BIẾN ÁP ĐƯỢC BỐ TRÍ GẦN ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐỂ TIỆN THỊ CÔNG, QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA KHI CỐ SỰ CỎ.

* TRẠM BIẾN ÁP ĐƯỢC BỐ TRÍ GẦN TRUNG TÂM PHỤ TÀI TIỂU THỊ BIÊN HOẶC TRONG KHU ĐẤT CÂY XANH.

* CÔNG SUẤT TÍNH TOÁN CỦA PHỤ TÀI BẢNG KHOẢNG 60-70% CÔNG SUẤT ĐẶT TRẠM.

* TRÊN CƠ SỞ NHƯ CẦU TÍNH TOÁN NHƯ CẦU PHỤ TÀI VÀ NGUYÊN TẮC BỐ TRÍ TRẠM, TÍNH TOÁN PHÂN VÙNG PHỤ TÀI CHO TRẠM BIẾN ÁP 22/0.4KV.

* MẠNG HẠ THỂ 0.4KV CHO PHỤ TÀI:

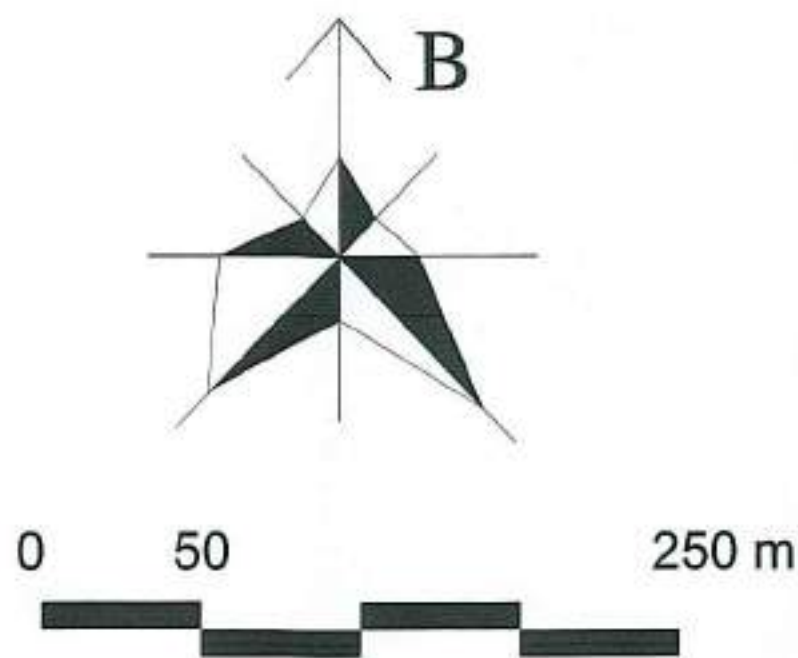
XÂY DỰNG CÁC TUYẾN CẤP NGẦM HẠ THỂ 0.4KV DỌC THEO ĐƯỜNG QUY HOẠCH CẤP ĐIỆN CHO CÁC CÔNG TRÌNH VÀ CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG (CÁC TUYẾN HẠ THỂ TRONG BẢN VẼ CHỈ LÀ ĐỊNH HƯỚNG TUYẾN SƠ BỘ, SẼ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH CỤ THỂ Ở GIAI ĐOẠN SAU).

* MẠNG HẠ THỂ 0.4KV CHIẾU SÁNG GIAO THÔNG:

- HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐEN ĐƯỜNG ĐƯỢC CẤP NGUỒN TỪ TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG LẤY NGUỒN TỪ TRẠM BIẾN ÁP CỦA KHU QUY HOẠCH.

- LƯỚI HẠ THỂ 0.4KV CẤP ĐIỆN CHO CHIẾU SÁNG ĐEN ĐƯỜNG THIẾT KẾ ĐI NGẦM TRÊN HỀ, CÁCH BỐ VÀI 0.5M ĐỐI VỚI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÓ BỀ RỘNG LÒNG ĐƯỜNG >=11M ĐƯỢC BỐ TRÍ ĐEN CHIẾU SÁNG HẠ BÊN, NHỮNG TUYẾN CÓ BỀ RỘNG LÒNG ĐƯỜNG <11M ĐƯỢC BỐ TRÍ CHIẾU SÁNG MỘT BÊN.

CÁC TUYẾN HẠ THỂ ĐEN CÔNG TRÌNH SẼ ĐƯỢC THIẾT KẾ CỤ THỂ TRONG GIAI ĐOẠN LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỬ THUỘC VÀO MẶT BẰNG KIẾN TRÚC CỦA TUNG Ô ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐÓ.



BẢNG THÔNG KÊ TRẠM BIẾN ÁP XÂY MỚI VÀ PHÂN VÙNG PHỤ TÀI					
TT	Tên trạm	Công suất(KVA)	Cấp điện áp(KV)	Vùng cấp điện	Công suất SH(KVA)
1	TBA số 1	2x1250	22/0.4	CCDV01, BT1, BT2, BT3, BT4, BT5, BT6, BT7, BT8, BT9, BT10, BT11, BT12, CXDVO1	1.450
2	TBA số 2	3x1250	22/0.4	TMN1, CCDB3	2.792
3	TBA số 3	2x1500	22/0.4	CCDB2	2.467
4	TBA số 4	2x1500	22/0.4	CCDB1	2.277
5	TBA số 5	3x1000	22/0.4	CCCT1, CXDIT2	2.298
6	TBA số 6	4x1000	22/0.4	CCCT2	2.799
7	TBA số 7	4x1000	22/0.4	CCCT3	2.799
8	TBA số 8	3x1000	22/0.4	CCCT4	2.269
9	TBA số 9	3x1000	22/0.4	CCCT5	2.269
10	TBA số 10	2x750	22/0.4	CCDV02, CQHC	1.138
11	TBA số 11	2x750	22/0.4	LK9, LK10, LK13, BT15, BT16, BT17, CXDVO3, CXDT1	1.088
12	TBA số 12	2x1250	22/0.4	LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6, LK7, LK8, BT13, BT14, CXDVO3, CXDVO4	1.758
13	TBA số 13	2x800	22/0.4	LK11, LK12, LK14, LK15, LK16, LK17, LK18, BT18, BT19, TTDVO,BDX-01	1.201
14	TBA số 14	2x1250	22/0.4	LK19, LK20, LK21, LK22, LK23, LK24, LK25, CXDVO6	1.791
15	TBA số 15	2x800	22/0.4	LK31, LK32, LK33, LK34, YTDVO	1.193
16	TBA số 16	2x1250	22/0.4	LK30, LK44, LK45, LK46, LK47, LK48, LK49, LK50, BT20, BT21, CXDVO7	1.720
17	TBA số 17	2x1000	22/0.4	CCDV03, TĐC1, TĐC2, TĐC3, LK68	1.535
18	TBA số 18	2x1000	22/0.4	LK35, LK36, LK37, LK38, LK39, LK44, BT22, BT29, BT30, BT31, BT32, BT33, TĐTT	1.493
19	TBA số 19	2x1000	22/0.4	LK55, LK56, LK57, LK58, LK59, LK60, LK61, BT23, BT24, BT25	1.407
20	TBA số 20	800	22/0.4	THCS2, TH2, TMN3	594
21	TBA số 21	2x800	22/0.4	LK62, LK63, LK64, LK65, LK66, LK67, BT26, BT27	1.207
22	TBA số 22	2x1250	22/0.4	LK40, LK41, LK42, LK43, LK51, LK52, LK53, LK54, BT28	1.820
23	TBA số 23	2x1000	22/0.4	LK26, LK27, LK28, LK29, LK69, BT34, BT35, CXDT3	1.378
24	TBA số 24	800	22/0.4	THCS1, TH1, TMN2	590
25	TBA số 25	2x750	22/0.4	HTKT, TĐC1, TĐC4, TĐC5	1.121
26	TBA số 26	2x1250	22/0.4	NOXH1	2.021
27	TBA số 27	3x1250	22/0.4	NOXH2	2.700
28	TBA số 28	400	22/0.4	THPT	290
Tổng		64.800			

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CẤP ĐIỆN			
TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng
1	Cấp ngầm 22KV	m	7.023
2	Cấp ngầm 0.4KV SH	m	33.669
3	Cấp ngầm 0.4KV CSĐĐ	m	29.649
4	Trạm biến áp 22/0.4KV	Trạm	28
5	Đèn chiếu sáng	Bộ	994
6	Tủ đèn chiếu sáng	Tủ	12
7	Tủ điện sinh hoạt	Tủ	680

KÍ HIỆU:

RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ

VÍA HỀ

TÌM ĐƯỜNG

TRẠM BIẾN ÁP 22/0.4KV XÂY MỚI

CẤP ĐIỆN TRUNG THỂ 22KV

CẤP ĐIỆN HẠ THỂ 0.4KV

CẤP ĐIỆN CHIẾU SÁNG

TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG

TỦ ĐIỆN SINH HOẠT

ĐÈN ĐƯỜNG CHIẾU SÁNG

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA

ĐÌNH KÉM QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT
Số: 21/Đ.Đ. - UBND
Ngày: 28/08/2021

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ NGÀY THÁNG NĂM 2021

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TÀNG

KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH NGÀY THÁNG NĂM 2021

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA

CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ NGÀY THÁNG NĂM 2021

TÊN CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG

TỶ LỆ 1/500 KHU ĐÔ THỊ MỚI HẬU NGHĨA - ĐỨC HÒA

ĐỊA ĐIỂM: TT HẬU NGHĨA, X.ĐỨC LẬP THƯỢNG, X.TÂN MỸ, H.ĐỨC HÒA, T.LONG AN

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CẤP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG

BẢN VẼ: QH-11

GHÉP: 1A0

TỶ LỆ:

NGÀY: .../.../2021

THỂ HIỆN

TẠ MINH ĐỨC

THIẾT KẾ

TẠ MINH ĐỨC

CHỦ TRÌ

THS. KS. VŨ KHÁNH HOÀNG

CHỦ NHIỆM

THS. KTS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Q.L KỸ THUẬT

THS. KTS. NGUYỄN MẠI PHƯƠNG

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN QUY HOẠCH VÀ KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ ĐHXD

GS. TS. KTS. ĐOÀN MINH KHÔI

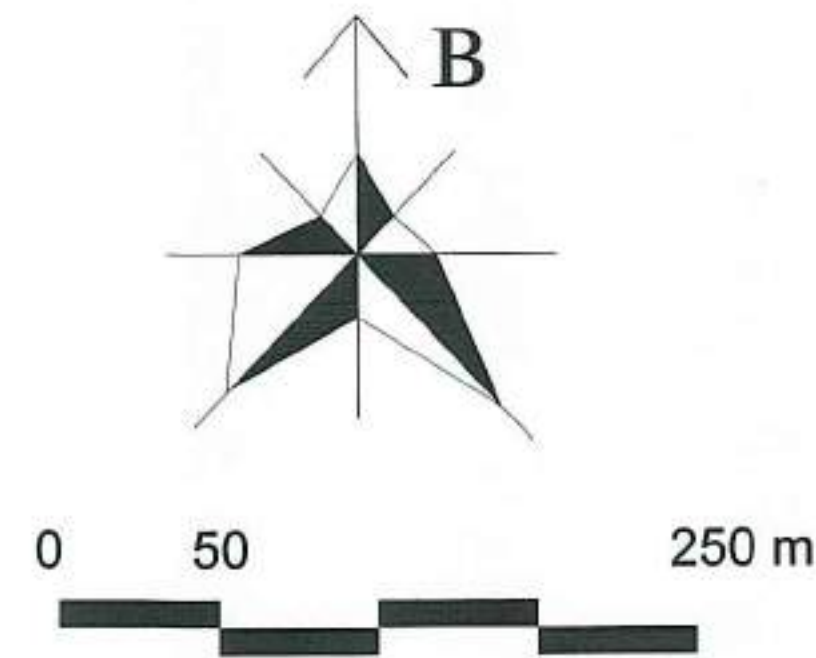
TRỤ SỞ: P.101A1, 55 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG-HAI BÀ TRƯNG-HÀ NỘI

TEL: 043.6.284230

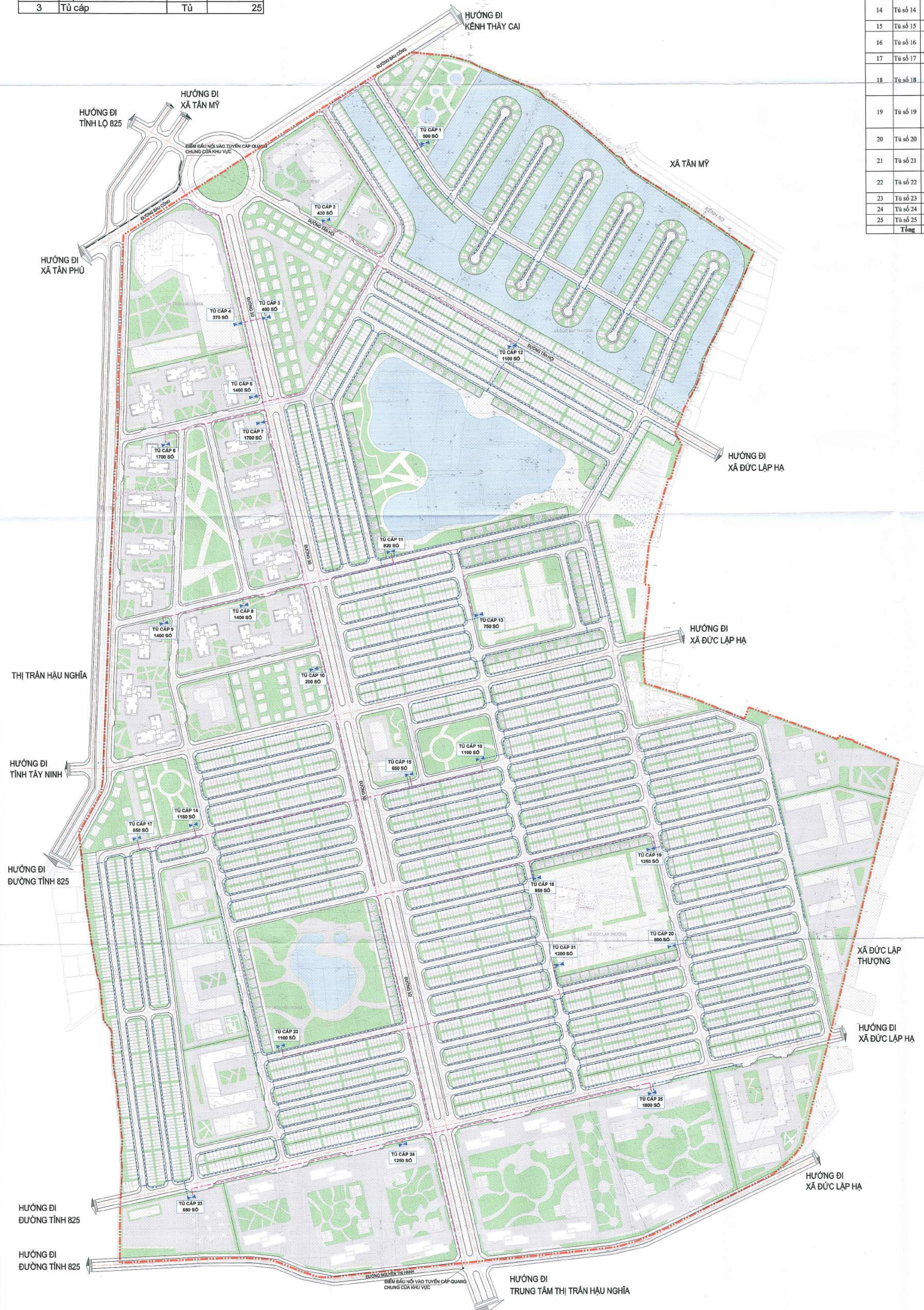
FAX: 043.6.284231

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THÔNG TIN LIÊN LẠC

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TTLL			
TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng
1	Cáp quang trung kế	m	6.850
2	Cáp thuê bao	m	37.844
3	Tủ cáp	Tủ	25



BẢNG PHÂN VÙNG PHỤ TÀI THÔNG TIN LIÊN LẠC				
TT	Tên tài	Dung lượng (t)	Vùng cấp thông tin	Số thuê bao tính toán
1	Tủ số 1	500	CCDVO1, BT1, BT2, BT3, BT4, BT5, BT6, BT7, BT8, BT9, BT10, BT11, BT12	498
2	Tủ số 2	430	TMN1, CCBT3	424
3	Tủ số 3	400	CCBT2	400
4	Tủ số 4	370	CCBT1	367
5	Tủ số 5	1.400	CCCT1	1.370
6	Tủ số 6	1.700	CCCT2	1.690
7	Tủ số 7	1.700	CCCT3	1.690
8	Tủ số 8	1.400	CCCT4	1.370
9	Tủ số 9	1.400	CCCT5	1.370
10	Tủ số 10	200	CCDVO2, CQHC	183
11	Tủ số 11	820	LK9, LK10, LK13, BT15, BT16, BT17	812
12	Tủ số 12	1.100	LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6, LK7, LK8, BT13, BT14	1.058
13	Tủ số 13	750	LK11, LK12, LK14, LK15, LK16, LK17, LK18, BT18, BT19	702
14	Tủ số 14	1.150	LK19, LK20, LK21, LK22, LK23, LK24, LK25	1.148
15	Tủ số 15	650	LK31, LK32, LK33, LK34, YTDVO	612
16	Tủ số 16	1.100	LK30, LK44, LK45, LK46, LK47, LK48, LK49, LK50, BT20, BT21	1.096
17	Tủ số 17	650	CCDVO3, TĐC1, TĐC2, TĐC3, LK68, LK35, LK36, LK37, LK38, LK39, LK44, BT22, BT29, BT30, BT31, BT32, BT33, TDTT	621
18	Tủ số 18	950	LK55, LK56, LK57, LK58, LK59, LK60, LK61, BT23, BT24, BT25, THCS2, TH2, TMN3	938
19	Tủ số 19	1.250	LK62, LK63, LK64, LK65, LK66, LK67, BT26, BT27	1.239
20	Tủ số 20	800	LK40, LK41, LK42, LK43, LK51, LK52, LK53, LK54, BT28	772
21	Tủ số 21	1.200	LK26, LK27, LK28, LK29, LK69, BT34, BT35, CXDT3, THCS1, TH1, TMN2	1.140
22	Tủ số 22	1.100	HK1, TĐC1, TĐC4, TĐC5	1.094
23	Tủ số 23	550	NOXH1	523
24	Tủ số 24	1.500	NOXH2, THPT	1.530
25	Tủ số 25	1.800		1.798
Tổng		24.370		



The diagram illustrates the components of a business card layout. It includes the following elements and their labels:

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH**: A red dashed line indicating the layout boundary.
- CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ**: A red line indicating the red guide line.
- VÍA HẸ**: A blue line indicating the blue margin.
- TÌM ĐƯỜNG**: A blue line indicating the blue guide line.
- TỦ CẤP THÔNG TIN**: A blue box indicating the information level box.
- CẤP QUANG TRUNG KẾ**: A blue box indicating the central light level box.
- CẤP THUÊ BAO**: A blue box indicating the blue level box.
- TÊN TỦ CẤP SỐ THỦ BAO**: A blue box indicating the blue level box name.

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2021

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2021

CƠ QUAN TÓ CHỨC LẬP QUÝ HOẠCH:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA

CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dũng

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2021

TÊN CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH KẾ BỐ QUÝ HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG

TỶ LỆ 1/500 KHU BỐ THỊ MỚI HẬU NGHĨA - ĐỨC HÒA

ĐỊA ĐIỂM: TT HẬU NGHĨA, X.ĐỨC LẬP THƯỢNG, X.TÂN MỸ, H.ĐỨC HÒA, T.ĐÔNG ANH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN DỒI QUÝ HOẠCH THÔNG TIN LIÊN LẠC

BẢN VẼ: QH-12	GHEP: 1A0	TỶ LỆ:	NGÀY: .../.../2021
THỂ HIỆN	TÀ MINH ĐỨC		<i>[Signature]</i>
THIẾT KẾ	TÀ MINH ĐỨC		<i>[Signature]</i>
CHỦ TRÌ	THS. KS. VÕ KHÁNH HOÀNG		<i>[Signature]</i>
CHỜ NHIỆM	THS. KTS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG		<i>[Signature]</i>
Q.L KỸ THUẬT	THS. KTS. NGUYỄN MẠI PHƯƠNG		<i>[Signature]</i>
VIỆN TRƯỞNG			<i>[Signature]</i>

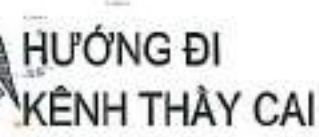
UAI
URBAN ARCHITECTURAL INSTITUTE

VIỆN QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ ĐHXD

TRỤ SỞ: P. 101A1, 55 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG-HAI BÀ TRUNG-HÀ NỘI

TEL : 04.3.6.284230 FAX : 04.3.6.284231

BẢN ĐỒ XÁC ĐỊNH KHU VỰC XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM



- | GHI CHÚ: | |
|----------|---|
| (CDBT) | CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG - THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐÔ THỊ CẤP ĐÔ THỊ |
| (CDBVC) | CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG - THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐÔ THỊ CẤP ĐƠN VỊ Ơ |
| (YDVNG) | CÔNG TRÌNH Y TẾ CẤP ĐƠN VỊ Ơ |
| (QDHC) | CÔNG TRÌNH CƠ QUAN HÀNH CHÍNH |
| (PTTH) | TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG |
| (HTKT) | CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT |
| (TBC) | NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ |
| (CCCT) | NHÀ Ở CHUNG CƯ CAO TẦNG |
| (BT) | NHÀ Ở BIỆT THỰ |
| (LK) | NHÀ Ở LIÊN KẾ |
| (NXXH) | NHÀ Ở XÃ HỘI |
| (BXK) | BÃI ĐỖ XE |
| (XBXVC) | CÂY XANH ĐƠN VỊ Ơ |
| (CXBT) | CÂY XANH ĐÔ THỊ |
| (YDVNG) | KHU THỂ DỤC THỂ THAO CẤP ĐƠN VỊ Ơ |
| (TDTT) | KHU THỂ THAO CẤP ĐÔ THỊ |
| (MN) | MẶT NƯỚC |

ĐÍNH KÈM QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT:
Số: 99/KĐ-UBND
Ngày 25 tháng 8 năm 2024